



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm Cơ khí - NDT
Laboratory:	Mechanical - NDT Testing Laboratory
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3
Organization:	Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)
Số hiệu/ Code:	VILAS 004
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa, Cơ, Thử nghiệm không phá hủy
Field:	Chemical, Mechanical, Non-Destructive Testing
Người quản lý/ Laboratory manager:	Nguyễn Anh Triết
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	từ ngày / 08 /2025 đến ngày 08/08/2030
Địa chỉ/Address:	49 Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh 49 Pasteur, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City
Địa điểm 1/ Location 1:	Số 7 Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai No.7, Road No.1, Bien Hoa Industrial Zone 1, Tran Bien Ward, Dong Nai province
Địa điểm 2/ Location 2:	Lô C5, Đường D1, KCN Cát Lái, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh Lot C5, D1 Street, Cat Lai Industrial Zone, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại/ Tel:	(84-61) 383 6212
Email:	rq.tn @quatest3.com.vn, dh.cs@quatest3.com.vn
Website:	www.quatest3.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ Mechanical - NDT Testing Laboratory****Địa điểm 1: Số 7 Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai****Location 1: No.7, Road No.1, Bien Hoa Industrial Zone 1, Tran Bien Ward, Dong Nai province****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Bulông - Đai ốc <i>Bolt and screw nut</i>	Thử kéo <i>Tensile test</i>	max 2000 kN	TCVN 1916:1995 ISO 898-1:2013 JIS B 1051:2019 ASTM F606-24 AS 4291.1: 2015 (ISO 898-1:2013)
2.		Thử kéo vật liệu bulông <i>Tensile test of bolt material</i>	max 2000 kN	TCVN 197-1:2014 ISO 6892-1:2019 ASTM A370-24 ASTM E8-24 JIS Z 2241:2022 AS 1391-2020
3.		Thử cắt vật liệu bulông <i>Shear test of bolt material</i>	max M24	ASTM F606-24
4.		Thử hệ số ngẫu lực <i>Torque coefficient test</i>	max M30	JIS B1186:2013
5.	Vật liệu kim loại <i>Metallic material</i>	Thử kéo, xác định: - Giới hạn chảy - Giới hạn bền - Độ giãn dài - Độ thắt tương đối - Mô đun đàn hồi <i>Tensile test, determination of:</i> - Yield strength - Tensile strength - Elongation - Area reduction - Elastic modulus	max 2000 kN	TCVN 197-1:2014 ISO 6892-1:2019 ASTM A 370-24 ASTM E8-24 JIS Z 2241:2022 ISO 2531:2009 AS 1391-2020
6.		Thử uốn <i>Bend test</i>	max Ø32	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005) JIS Z 2248:2022 ASTM A 370-24 ASTM E290-22 AS 2505.1-2004 R2017 AS 2505.2-2004 R2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ Mechanical - NDT Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
7.	Vật liệu kim loại <i>Metallic material</i>	Thử va đập (Tại -196 °C , - 70 °C đến nhiệt độ phòng) <i>Impact test</i> (At - 196 °C , - 70 °C up to ambient temperature)	max 450J	TCVN 312:2007 ASTM E 23-25 JIS Z 2248:2022 ISO 148-1:2016 AS 1544.2-2003 R2017
8.		Thử kéo theo phương Z <i>Through thickness tension test</i>	max 2000 kN	ASTM A770-03
9.		Thử độ cứng Brinell <i>Brinell hardness test</i>	Bi/Ball: Ø2,5; Ø5; Ø10; Tải/Load: (62,5-3000) kgf	TCVN 256-1:2006 ISO 6506-1:2014 ASTM E10-23 JIS Z 2243-1:2018 AS 1816.1-2007 R2017
10.		Thử độ cứng Rockwell <i>Rockwell hardness test</i>	A, B, C, D, E, F, N, T	TCVN 257-1:2007 ISO 6508-1:2023 ASTM E18-23 JIS Z 2245:2021 AS 1815.1-2007 R2017
11.		Thử độ cứng Vickers <i>Vickers hardness test</i>	HV0,2-HV10	TCVN 258-1:2007 ISO 6507-1:2023 ASTM E92-23 JIS Z 2244-1:2024 AS 1817.1-2003 R2017
12.	Dây kim loại <i>Metallic wire</i>	Thử kéo <i>Tensile test</i>	max 2000 kN	TCVN 1824:1993 ISO 6892-1:2019 ASTM A370-24 ASTM E290-22 ASTM E8-24 JIS Z 2241:2022
13.		Thử bẻ gập <i>Bend test</i>	max Ø10	TCVN 1826:2006 (ISO 7801:1984)
14.		Thử xoắn <i>Torsion test</i>	max Ø10	TCVN 1827:2006 (ISO 7800: 2021)
15.		Thử quấn <i>Wrapping test</i>	-	TCVN 1825:2008 ASTM B498-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ Mechanical - NDT Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
16.	Mối hàn trên thép thanh <i>Weld on steel bar</i> Mối hàn trên thép tấm, thép ống <i>Weld on steel plate, steel pipe</i>	Thử kéo <i>Tensile test</i>	max 2000 kN	Chuẩn bị mẫu thử/ <i>Prepare sample:</i> ASME BPV code, Section IX-2023 AWS D 1.1-2020 AWS D 1.2-2014 AWS D 1.6/D 1.6M + AMD 1:2021 Thử nghiệm/ <i>Testing</i> TCVN 8310:2010 ISO 4162 :2022 JIS Z3121:2018 AS 2205.2.1-2003 ASTM A370-24 ASTM E8-24
17.		Thử uốn <i>Bend test</i>	max Ø32	Chuẩn bị mẫu thử/ <i>Prepare sample:</i> ASME BPV code, Section IX-2023 AWS D 1.1-2025 AWS D 1.2-2014 AWS D 1.6/D 1.6M + AMD 1:2021 Thử nghiệm/ <i>Testing</i> TCVN 5401:2010 ISO 5173 :2023 JIS Z3122:2018 AS 2205.3.1-2020 ASTM A370-24 ASTM E290-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ Mechanical - NDT Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
18.	Mối hàn trên thép thanh <i>Weld on steel bar</i> Mối hàn trên thép tấm, thép ống <i>Weld on steel plate, steel pipe</i>	Thử độ cứng vùng mối hàn <i>Hardness test on weld area</i>	HV0,2-HV10	Chuẩn bị mẫu thử/ <i>Prepare sample:</i> ASME BPV code, Section IX-2023 AWS D 1.1-2025 AWS D 1.2-2014 AWS D 1.6/D 1.6M + AMD 1:2021 Thử nghiệm/ <i>Testing</i> ASTM E92-17 ISO 9015-1:2001 AS 2205.6.1-2003
19.		Kiểm tra tổ chức thô đại <i>Macro structure examination</i>	-	ISO 17639:2022 ASTM E3-11(2017) AS/NZS 2205.5.1:2024
20.		Thử va đập (Tại - 196 °C , - 70 °C đến nhiệt độ phòng) <i>Impact test</i> (At - 196 °C , - 70 °C up to ambient temperature)	450J	TCVN 312-1:2007 TCVN 5402:2010 ASTM E23-25 ISO 9016:2022 AS 2205.7.1-2003 Chuẩn bị mẫu thử/ <i>Prepare sample:</i> ASME BPV code, Section IX-2023 AWS D 1.1-2025 AWS D 1.2-2014 AWS D 1.6/D 1.6M + AMD 1:2021
21.	Ống kim loại <i>Metallic pipe</i>	Thử kéo vật liệu <i>Material tensile test</i>	max 2000 kN	TCVN 314:2008 TCVN 197-1:2014 ISO 6892-1:2019 ASTM A370-24 ASTM E8-24 JIS Z2241:2022 AS 1391-2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ *Mechanical - NDT Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
22.	Ống kim loại <i>Metallic pipe</i>	Thử kéo nguyên ống <i>Tensile test on full pipe</i>	max 2000 kN	TCVN 314: 2008 JIS Z2241:2022 ASTM A370-24 AS 1163 -2009 JIS G3444:2021
23.		Thử kéo mối hàn <i>Weld tensile test</i>	Max 2000 kN	Chuẩn bị mẫu thử/ <i>Prepare sample:</i> JIS A 5525:2019 JIS A 5530:2019 Phương pháp thử/ <i>test method</i> JIS Z3121:2018
24.		Thử nén bẹp <i>Compression test</i>	max 2000 kN	TCVN 1830:2008 ASTM A370-24 ASTM A500-23 ASTM A53-24 ASTM A501-21 JIS G3452 :2019 JIS G3459:2021 BS 1387:1985 JIS A5525:2019 JIS A5530:2019 JIS G3444:2021 AS 2505.3-2004 R2017
25.		Thử uốn nguyên ống <i>Whole tube bend test</i>	max DN50	ASTM A370-24 ASTM A500-21 ASTM A53-24 ASTM A501-21 JIS G3452:2019 JIS G3459:2021 BS 1387:1985 JIS G 3444:2021 AS 2505.3-2004 R2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ Mechanical - NDT Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
26.	Thép cốt bê tông <i>Reinforcement steel bar</i>	Thử kéo, xác định: - Giới hạn chảy - Giới hạn bền - Độ giãn dài - Độ thắt tương đối - Mô đun đàn hồi <i>Tensile test, determination of:</i> - <i>Yield strength</i> - <i>Tensile strength</i> - <i>Elongation</i> - <i>Area reduction</i> - <i>Elastic modulus</i>	max 2000 kN	TCVN 7937-1:2013 TCVN 7937-3:2013 ISO 15630-1: 2019 ISO 15630-2:2019 ASTM A615-24 ASTM A370-24 BS 4449:2005 + A3:2016 JIS G3112:2020 AS/NZS 4971:2019
27.		Thử uốn <i>Bend test</i>	max Ø32	TCVN 7937-1:2013 TCVN 7937-3:2013 ISO 15630-1:2019 ISO 15630-2:2019 TCVN 6287:1997 ASTM A370-24 BS 4449: 2005 + A3:2016 JIS G3112:2020 AS/NZS 4971:2019
28.		Thử uốn lại <i>Rebend test</i>	max Ø32	TCVN 7937-1:2013 TCVN 7937-3:2013 ISO 15630-1:2019 ISO 15630-2:2019 BS 4449:2005 + A3:2016 TCVN 6287:1997

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ Mechanical - NDT Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
29.	Lưới thép hàn <i>Welded fabric</i>	Thử kéo <i>Tensile test</i>	max 2000 kN	TCVN 7937-2:2013 TCVN 6288:1997 TCVN 197-1:2014 ISO 6892-1:2019 AS/NZS 4971:2019
30.		Thử uốn <i>Bend test</i>	max Ø32	TCVN 7937-2:2013 TCVN 6288:1997 TCVN 6287:1997 AS/NZS 4971:2019
31.		Thử cắt mối hàn lưới kim loại <i>Shear test of welded fabric</i>	max 2000 kN	TCVN 7937-2:2013 ISO 15630:2019 AS/NZS 4971:2019 ASTM A1064-24
32.	Cáp thép dự ứng lực, thép dự ứng lực <i>Seven wire strand, prestressed concrete steel bar</i>	Thử kéo nguyên sợi <i>Full section tensile test</i>	max 2000 kN	TCVN 7937-3:2013 TCVN 197-1:2014 ISO 6892-1:2019 ASTM A370-24
33.		Thử mô đun đàn hồi nguyên sợi <i>Modulus of full section test</i>	max 2000 kN	ASTM A370-24 ASTM E111-17
34.		Thử kéo các sợi nhỏ <i>Tensile test of strand</i>	max 2000 kN	TCVN 7937-3:2013 TCVN 6284-1:1997 TCVN 197-1:2014 ISO 6892-1:2019 ASTM A370-24 JIS Z2241:2022
35.	Cáp thép thông dụng <i>Steel wire ropes for general purposes</i>	Thử kéo nguyên sợi <i>Full section tensile test</i>	max 2000 kN	TCVN 6368:1998

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ Mechanical - NDT Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
36.	Thép cốt bê tông: Mối nối bằng ống ren <i>Steel for the reinforcement of concrete:</i> Reinforcement couplers for mechanical splices of bar	Thử kéo độ bền, độ dẻo <i>Tensile strength, ductility test</i>	max 2000 kN	ISO 15835-2:2018 TCVN 13711-2:2023
37.		Thử độ trượt <i>Slip test</i>	max 2000 kN	ISO 15835-2:2018 TCVN 13711-2:2023
38.		Thử mỏi với chu kỳ cao <i>Fatigue (high cycle) test</i>	max 300 kN	ISO 15835-2:2018 TCVN 13711-2:2023
39.		Thử tải có chu kỳ thấp <i>Low cycle loading test</i>	max 2000 kN	ISO 15835-2:2018 TCVN 13711-2:2023
40.	Lớp phủ Coating	Đo chiều dày lớp phủ bằng kính hiển vi kim tương <i>Coating thickness measurement by microscope</i>	min 1µm	TCVN 4392:1986 ASTM B487-24 AS 2331.1.1 2001 R2017
41.		Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp khối lượng <i>Coating thickness measurement by weight method</i>	-	TCVN 4392:1986 TCVN 7665:2007 ISO 1461:2022 ASTM A90-21 JIS H0401:2013 AS 2331.2.1-2001 R2017 (method A)
42.		Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp từ <i>Coating thickness measurement by magnetic method</i>	min 50µm	TCVN 4392:1986 TCVN 5878:2007 ISO 2178:2016 ASTM E376-19 JIS H0401:2013 AS 2331.1.3-2001
43.		Xác định chiều dày lớp phủ bằng phương pháp dòng điện xoáy <i>Coating thickness measurement by eddy current method</i>	min 50 µm	AS 2331.1.4-2001 (R2017) TCVN 4392:1986 ISO 2360:2017 ASTM D7091-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ Mechanical - NDT Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
44.	Lớp phủ <i>Coating</i>	Xác định chiều dày lớp phủ bằng phương pháp cắt nêm <i>Coating thickness measurement by wedge cut method</i>	max 90	ASTM D5796-20 (Phương pháp A/ Method A) ISO 2808: 2019 (Phương pháp 6B/ Method 6B) TCVN 9760:2013 (Phương pháp/ Method 6B)
45.		Thử độ đồng đều <i>Uniformity test</i>	-	TCVN 4392:1986
46.		Thử độ bám dính <i>Adhesion test</i>	-	TCVN 4392:1986 TCVN 5408:2007 ASTM B498-19 ASTM A153-16 AS 1580.408.4 2004 R2019
47.		Thử độ bám dính - Phương pháp cắt ô <i>Adhesion test - Cross-cut test</i>	—	TCVN 2097:2015
48.		Thử bám dính lớp phủ bằng phương pháp nhiệt <i>Adhesion test by heating method</i>	-	TCVN 4392: 1986
49.		Thử ăn mòn bằng phương pháp phun sương muối <i>Corrosion test - Salt spray testing</i>	NSS, CASS	ISO 9227:2017 ASTM B117-19 JIS Z2371:2020 AS 2331.3.1 2001 R2017 AS 2331.3.2 2001 R2017 AS 2331.3.3 2001 R2017
50.	Mũ an toàn công nghiệp	Kiểm tra khe hở <i>Clearance test</i>	-	TCVN 6407:1998
51.	Industrial safety helmet	Xác định Khối lượng mũ <i>Determination of Mass of helmet</i>	-	TCVN 6407:1998

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ Mechanical - NDT Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
52.	Mũ an toàn công nghiệp <i>Industrial safety helmet</i>	Thử độ giảm chấn - Tại $(50 \pm 2) ^\circ\text{C}$ - Làm ẩm <i>Shock absorption test</i> - At $(50 \pm 2) ^\circ\text{C}$ - After dampening	Đến/to: 500 G	TCVN 6407:1998
53.		Thử đâm xuyên - Tại $(50 \pm 2) ^\circ\text{C}$ - Làm ẩm/ <i>Penetration resistance test at</i> - At $(50 \pm 2) ^\circ\text{C}$ - After dampening	-	TCVN 6407:1998
54.	Mũ bảo vệ cho người đi xe máy <i>Protective helmet for user of motorcycle</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Appearance examination</i>	-	TCVN 5756:2017 QCVN 2:2021/BKHCN
55.		Xác định khối lượng mũ <i>Determination of Mass of helmet</i>	-	
56.		Kiểm tra phạm vi bảo vệ <i>Protective ability examination</i>	-	
57.		Thử quai đeo <i>Retention system test</i>	-	
58.		Đo góc nhìn <i>Vision measurement</i>	-	
59.		Thử độ bền va đập & hấp thu xung động ở <i>Test of impact resistance & impulse absorption at</i> $(50 \pm 2) ^\circ\text{C}$ $(23 \pm 2) ^\circ\text{C}$ ngâm nước/ <i>immersing water</i> $(-10 \pm 2) ^\circ\text{C}$	Đến/to: 500 G	
60.		Thử độ bền đâm xuyên ở <i>Penetration resistance test at</i> $(50 \pm 2) ^\circ\text{C}$ $(23 \pm 2) ^\circ\text{C}$ $(-10 \pm 2) ^\circ\text{C}$	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ Mechanical - NDT Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
61.	Mũ bảo vệ cho người đi xe máy <i>Protective helmet for user of motorcycle</i>	Thử đặc tính cơ học của kính chắn gió/ <i>Impact test of visor</i> (50 ± 2) °C	-	TCVN 5756:2017 QCVN 2:2021/BKHCN
62.		Thử ổn định của mũ <i>Stability test</i>		
63.		Hệ số truyền sáng kính chắn gió <i>Light transmittance for visor</i>		
64.	Hộp kính bảo vệ thiết bị điện <i>Protective enclosure for electrical equipment</i>	Thử va đập cơ học <i>Impact test</i>	IK 1- IK 10	IEC 62262:2002 (<i>Vertical hammer</i> IEC 60068-2-75:2014)
65.	Gối cầu trơn và gối cầu có bản cốt thép <i>Plain and steel laminated elastomeric bearing for bridge</i>	Kiểm tra kích thước hình học <i>Dimensions measurement</i>	-	ASTM D4014-12 AASHTO M251-06 TCVN 10308:2014
		Thử nén gối cầu <i>Bearing compression test</i>	max 2000 kN	ASTM D4014-03 (2018) AASHTO M251-06 (2020) TCVN 10308:2014
66.	Kim loại và hợp kim <i>Steels and Alloys</i>	Kiểm tra cấu trúc tế vi <i>Microstructure examination</i>	50X~1000X	TCVN 3902-1984 ISO 945-1:2019 ASTM E3-11(2017) ASTM E407-15 ASTM E562-19 ASTM E112-13(2021) JIS G 0551:2020 ISO 643:2019
67.	Kim loại và hợp kim <i>Steels and Alloys</i>	Kiểm tra cấu trúc tế vi replica <i>Metallographic Replica</i>	100X~1000X	ASTM E1351-01(2020); ISO 3057:1998; NT NDT 010:1991
68.	Thép, gang <i>Steel, Cast iron</i>	Thử ăn mòn biên giới hạt phương pháp A; B; C; E; F <i>Detecting Susceptibility to Intergranular Attacking Austenitic Stainless Steels-practice A,B,C,E,F</i>		ASTM A262-15 (2021)
69.		Thử ăn mòn Ferric Chloride <i>Ferric Chloride Pitting Test</i>		ASTM G48-11 (2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ Mechanical - NDT Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
70.	Rây <i>Sieves</i>	Kiểm tra kích thước <i>Dimension measurement</i>	Rây: (0,032~ 125) mm	ASTM E11-22 ISO 3310-1:2016 ASTM E323-11(2021) ISO 3310-2:2013 ISO 5223:1995 (Amendment 1 :1999)
71.	Các sản phẩm kim loại khác <i>Other metal products</i>	Kiểm tra kích thước <i>Dimension measurement</i>	> 1µm	TCVN 7937:2013 TCVN 7571:2019 TCVN 7573:2006
72.	Mối hàn thép austenitic và Duplex ferritic-austenitic <i>Austenitic and Duplex ferritic-austenitic stainless steel weld metal</i>	Xác định hàm lượng Hàm lượng Ferrit <i>Determination of Ferrit content</i>	Đến/to: 77 %	AWS A 4.2-2020 (ISO 8249:2018)
73.		Xác định hàm lượng Hàm lượng Ferrit <i>Determination of Ferrit content</i>	Đến/to: 100 %	ASTM E 562-19
74.	Thép cốt bê tông và bê tông dự ứng lực <i>Steel for the reinforcement and prestressing of concrete</i>	Thử mỏi dọc trục <i>Axial fatigue test</i>	max 300 kN	TCVN 7937-1,2,3: 2013 ISO 15630-1:2019
75.	Vật liệu và kết cấu <i>Material and construction</i>	Thử mỏi dọc trục <i>Axial fatigue test</i>	max 300 kN	ISO 1099:2017 ISO 12106:2017
76.	Thép <i>Steel</i>	Thử độ mở rộng vết nứt và tích phân J <i>Crack Tip Opening Displacement (CTOD) and J-integral test</i>	max 300 kN	BS 7448-1:1991 BS 7448-2:1997 ISO 15653:2018 BS 8571:2015 DNV RP-F108:2019
77.		Thử ăn chống nứt do hydro <i>Resistance to Hydrogen-Induced Cracking (HIC) test</i>	-	NACE TM0284-2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ *Mechanical - NDT Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
78.	Thép <i>Steel</i>	Thử ăn mòn ứng suất trong môi trường H ₂ S (phương pháp uốn) <i>Stress Corrosion Cracking in H₂S Environments (SSC) test (bend method)</i>	-	NACE TM0177-2024
79.	Đường ray <i>Railway</i>	Thử uốn chậm <i>Slow bend test</i>	Đến/to 2000 kN	BS EN 14587-2:2009 BS EN 14730-1:2006 + A1:2010
80.		Kiểm tra tổ chức thô đại <i>Macro Examination</i>	5X ~ 50X	
81.		Kiểm tra tổ chức tế vi <i>Micro Examination</i>	50X ~ 1000X	
82.		Thử độ cứng Vicker HV30 <i>Vicker hardness test</i>	Đến/to 700 HV30	
83.		Thử độ cứng Brinell (Độ cứng bề mặt đường ray) <i>Brinell hardness test (Running surface hardness test)</i>	Đến/to 500 HBW	BS EN 14730-1:2006 + A1:2010
84.	Thiết bị chịu áp <i>Pressure equipment</i>	Thử nghiệm khả năng chịu áp suất thủy tĩnh, thử kín <i>Pressure test, leak test</i>	Đến/ to 400 bar	QTTN/KT3 121:2018.
85.	Thiết bị chịu tải <i>Loading equipment</i>	Thử nghiệm khả năng chịu tải <i>Loading test</i>	Đến/ to 200 kN	QTTN/KT3 122:2018.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ Mechanical - NDT Testing Laboratory****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thép cacbon và thép hợp kim thấp <i>Carbon steel and Low alloy steel</i>	Xác định thành phần nguyên tố kim loại Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of residual metal elements</i> <i>Spark Atomic Emission Spectrometry method</i>	C: (0,01 ~ 2,14) % Mn: (0,02 ~ 19,6) % Si: (0,01 ~ 2,02) % P: (0,002 ~ 0,09) % S: (0,001 ~ 0,320) % Cr: (0,01 ~ 11,1) % Ni: (0,01 ~ 3,19) % Mo: (0,01 ~ 2,08) % Cu: (0,01 ~ 1,40) % V: (0,01 ~ 1,13) % Co: (0,01 ~ 0,40) % W: (0,01 ~ 1,57) % Ti: (0,01 ~ 1,08) % Pb: (0,01 ~ 0,28) % Sn: (0,01 ~ 0,11) % Bo: (0,0001 ~ 0,02) % N: (0,01 ~ 0,052) % Al: (0,01 ~ 1,13) % Nb: (0,01 ~ 0,40) % Se: (0,01 ~ 0,12) % Zn: (0,01 ~ 0,02) % Zr: (0,01 ~ 0,22) %	ASTM E 415-21 JIS G1253:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ *Mechanical - NDT Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
2.	Thép không gỉ <i>Stainless steel</i>	Xác định thành phần nguyên tố kim loại Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of residual metal elements</i> <i>Spark Atomic Emission Spectrometry method</i>	C: (0,01 ~ 1,50) % Mn: (0,02 ~ 11,48) % Si: (0,02 ~ 4,13) % P: (0,002 ~ 0,14) % S: (0,001 ~ 0,37) % Cr: (0,17 ~ 24,3) % Ni: (0,14 ~ 40,8) % Mo: (0,01 ~ 6,30) % Cu: (0,01 ~ 3,72) % V: (0,01 ~ 0,80) % Co: (0,01 ~ 17,9) % W: (0,01 ~ 2,47) % Ti: (0,01 ~ 2,17) % Pb: (0,01 ~ 0,48) % Sn: (0,01 ~ 0,17) % Bo: (0,001 ~ 0,09) % N: (0,01 ~ 2,44) % Al: (0,01 ~ 1,19) % Nb: (0,01 ~ 2,45) %	ASTM E 1086-14 JIS G 1253:2013
3.	Gang trắng <i>White cast iron</i>	Xác định thành phần nguyên tố kim loại Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of residual metal elements</i> <i>Spark Atomic Emission Spectrometry method</i>	C: (2,14 ~ 4,15) % Mn: (0,03 ~ 10,2) % Si: (0,05 ~ 3,80) % P: (0,003 ~ 0,78) % S: (0,001 ~ 0,21) % Cr: (0,01 ~ 30,3) % Ni: (0,01 ~ 40,7) % Mo: (0,01 ~ 3,25) % Cu: (0,01 ~ 8,12) % V: (0,01 ~ 0,50) % Co: (0,01 ~ 0,40) % W: (0,01 ~ 0,30) % Ti: (0,01 ~ 0,91) % Pb: (0,01 ~ 0,06) % Sn: (0,01 ~ 0,20) % Bo: (0,0001 ~ 0,084) % N: (0,01 ~ 1,08) % Al: (0,01 ~ 0,39) % Nb: (0,01 ~ 2,43) % Zr: (0,01 ~ 0,12) %	ASTM E 1999-18 JIS G 1253:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ Mechanical - NDT Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
4.	Nhôm và hợp kim nhôm <i>Aluminum and Aluminum alloys</i>	Xác định thành phần nguyên tố kim loại Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of residual metal elements</i> <i>Spark Atomic Emission Spectrometry method</i>	Si: (0,01 ~ 16) % Fe: (0,01 ~ 0,71) % Cu: (0,001 ~ 5,5) % Mn: (0,001 ~ 1,2) % Mg: (0,01 ~ 2,2) % Cr: (0,001 ~ 0,34) % Ni: (0,005 ~ 1,3) % Zn: (0,002 ~ 2,8) % Ti: (0,001 ~ 0,31) % Pb: (0,01 ~ 0,17) % Sn: (0,01 ~ 0,23) % Co: (0,001 ~ 0,1) %	ASTM E 1251-17
5.	Đồng và hợp kim đồng <i>Copper and Copper alloys</i>	Xác định thành phần nguyên tố kim loại Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of residual metal elements</i> <i>Spark Atomic Emission Spectrometry method</i>	Fe: (0,003 ~ 0,18) % Mn: (0,0005~0,06) % P: (0,001 ~ 0,02) % Pb: (0,0005 ~ 0,03) % Sn: (0,0002 ~ 0,09) % Zn: (0,004 ~ 45,5) % Cr: (0,001 ~ 0,95) % Ni: (0,01 ~ 0,50) % Al: (0,001 ~ 53,7) % Co: (0,001 ~ 0,21) % Si: (0,01 ~ 1,20) % As: (0,001 ~ 0,22) %	BS EN 15079:2015
6.	Kẽm và hợp kim kẽm <i>Zinc and Zinc alloys</i>	Xác định thành phần nguyên tố kim loại Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of residual metal elements</i> <i>Spark Atomic Emission Spectrometry method</i>	Pb: (0,002 ~ 1,25) % Cd: (0,01~ 0,49) % Fe: (0,01~ 0,09) % Cu: (0,01~ 1,34) % Sn: (0,01 ~ 0,84) % Al: (0,01~ 10,85) % Mg : (0,002 ~ 0,03) %	ISO 3815-1:2015
7.	Thép, gang, ni-ken, và các hợp kim Co-ban <i>Steel, Iron, Nickel, and Cobalt Alloys</i>	Xác định hàm lượng Cacbon, lưu huỳnh Phương pháp hấp thụ hồng ngoại <i>Determination of Carbon, Sulfur content</i> <i>Infrared absorption method</i>	C: (0,001 ~ 3,5) % S: (0,001 ~ 0,4) %	ASTM E1019-18

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ Mechanical - NDT Testing Laboratory****Lĩnh vực thử nghiệm: Không phá hủy***Field of testing: NDT*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Môi hàn ray thép (x) <i>Weld of rail steel</i>	Kiểm tra khuyết tật. Phương pháp siêu âm (UT) <i>Examination defect. Ultrasonic testing (UT)</i>	Độ cứng bề mặt/ <i>Surface hardness</i> ≤ 390 HBW Bề rộng/ <i>wide</i> ≤ 90 mm	BS EN 14730- 1:2006+A1:2010 BS EN 14587-3:2012 ISO 17640:2017
2.	Môi hàn (x) <i>Weld joints</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Visual examination</i>	—	ASME BPVC.V:2023, Article 9 AWS B1.11:2015 BS EN ISO 17637:2016 AS 3978:2003 TCVN 7507:2016
3.		Phát hiện vết nứt và bất liên tục trên bề mặt. Phương pháp kiểm tra từ tính (MT) <i>Detecting crack and discontinuity on the surface. Magnetic particle method (MT)</i>		ASTM E 709-21 ASME BPVC.V:2023 Article 7 BS EN ISO 17638:2016 AS 1171:1998 TCVN 11759:2016
4.		Kiểm tra khuyết tật. Phương pháp siêu âm (UT) <i>Examination defect. Ultrasonic testing (UT)</i>	(6 ~ 200) mm	AWS D1.1/D1.1M:2025 Clause 8, Part F AWS D1.5M/D1.5:2020 Clause 6, Part C AWS D1.6:2021 Clause 8, Part F ASME BPVC.V:2023 Article 4 BS EN ISO 17640:2018 AS 2207:2007 TCVN 6735:2018 JIS G 0584:2014 JIS Z 3060:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ Mechanical - NDT Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Mối hàn (x) <i>Weld joints</i>	Phát hiện vết nứt và bất liên tục trên bề mặt. Phương pháp kiểm tra thẩm thấu chất lỏng (PT) <i>Detecting crack and discontinuity on the surface</i> <i>Liquid penetrant testing (PT)</i>		ASTM E 165-23 ASME BPVC.V:2023 Article 6 BS EN ISO 3452-1:2021 AS 2062:1997 TCVN 4617-1:2018
6.		Kiểm tra khuyết tật. Phương pháp chụp ảnh bức xạ (RT) <i>Examination defect.</i> <i>Radiographic testing (RT)</i>	Chiều dày / <i>Thickness</i> ≤ 50 mm	AWS D1.1/D1.1M:2025 Clause 8, Part E AWS D1.5M/D1.5:2020 Clause 6, Part B AWS D1.6:2021 Clause 8, Part E ASME BPVC.V:2023 Article 2 BS EN ISO 17636-1:2022 JIS Z 3104:1995 TCVN 11758-1:2016 AS 2177:2006 ASTM E 94-22
7.	Vật liệu kim loại (x) <i>Metal materials</i>	Kiểm tra khuyết tật. Phương pháp siêu âm (UT) <i>Examination defect.</i> <i>Ultrasonic testing (UT)</i>	Thép tấm <i>Steel plate</i>	ASTM A 435-17
8.		Đo chiều dày vật liệu bằng phương pháp siêu âm <i>Measuring Thickness by Manual Ultrasonic</i>	(2 ~ 200) mm	ASTM E 797-21 ISO 16809:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ Mechanical - NDT Testing Laboratory****Địa điểm 2: Lô C5, Đường D1, KCN Cát Lái, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh*****Location 2: Lot C5, D1 Street, Cat Lai Industrial Zone, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City*****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nôi trẻ em kích thước tiêu chuẩn <i>Full-size baby cribs</i>	Thử thanh ngang bọc nhựa <i>Plastic teething rail test</i>		16 CFR 1219 (1–1–25 Edition) (ASTM F1169-19, clause 5.1)
2.		Thử chốt gài cạnh di động <i>Moveable side latch test</i>		16 CFR 1219 (1–1–25 Edition) (ASTM F1169-19, clause 7.3.4)
3.		Thử chốt gài cạnh gấp <i>Folding side latch test</i>		16 CFR 1219 (1–1–25 Edition) (ASTM F1169-19, clause 7.3.5)
4.		Thử va đập thẳng đứng vạc giường <i>Mattress support system vertical impact test</i>		16 CFR 1219 (1–1–25 Edition) (ASTM F1169-19 clause 7.4)
5.		Thử khung vạc giường <i>Mattress support system test</i>		16 CFR 1219 (1–1–25 Edition) (ASTM F1169-19, clause 7.5)
6.		Thử chu kỳ cạnh giường <i>Crib side cyclic tests</i>		16 CFR 1219 (1–1–25 Edition) (ASTM F1169-19, clause 7.6.4)
7.		Thử tải tĩnh cạnh giường <i>Crib side static test</i>		16 CFR 1219 (1–1–25 Edition) (ASTM F1169-19, clause 7.6.5)
8.		Thử moment xoắn thanh đứng cạnh giường <i>Crib side spindle (slat) torque test</i>		16 CFR 1219 (1–1–25 Edition) (ASTM F1169-19, clause 7.6.6)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ *Mechanical - NDT Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Nôi trẻ em kích thước tiêu chuẩn <i>Full-size baby cribs</i>	Thử tải tĩnh thanh đứng <i>Spindle (slat) static load strength</i>		16 CFR 1219 (1–1–25 Edition) (ASTM F1169-19, clause 7.7)
10.		Thử khoảng hở giữa các chi tiết <i>Component spacing test method</i>		16 CFR 1219 (1–1–25 Edition) (ASTM F1169-19, clause 7.8)
11.		Thử rãnh hở <i>Cutout testing method</i>		16 CFR 1219 (1–1–25 Edition) (ASTM F1169-19, clause 7.9)
12.		Thử mắc bẫy của các chi tiết kèm theo - Thử lỗ hở <i>Entrapment in accessories test method - Opening test</i>		16 CFR 1219 (1–1–25 Edition) (ASTM F1169-19, clause 7.10.2)
13.		Thử tháo rời <i>Detachment test</i>		16 CFR 1219 (1–1–25 Edition) (ASTM F1169-19, clause 7.10.3)
14.		Thử đoạn dây buộc <i>Cord (strap) length test</i>		16 CFR 1219 (1–1–25 Edition) (ASTM F1169-19, clause 7.10.4)
15.		Thử lỗ hở <i>Openings</i>		16 CFR 1219 (1–1–25 Edition) (ASTM F1169-19, clause 7.11)
16.		Thử cơ cấu khoá <i>Locking mechanism test</i>		16 CFR 1219 (1–1–25 Edition) (ASTM F1169-19, clause 7.12)
17.		Thử chiều dài dây buộc <i>Cord (strap) length test method</i>		16 CFR 1219 (1–1–25 Edition) (ASTM F1169-19, clause 7.13)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ Mechanical - NDT Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
18.	Nôi trẻ em kích thước tiêu chuẩn <i>Full-size baby cribs</i>	Thử sự dính chắc của nhãn và lời cảnh báo <i>Permanency of labels and warnings testing</i>		16 CFR 1219 (1–1–25 Edition) (ASTM F1169-19, clause 7.14, from 7.14.1 to 7.14.3)
19.		Thử độ bám dính đối với các chữ in cảnh báo được in trực tiếp trên bề mặt sản phẩm <i>Adhesion test for warnings applied directly onto the surface of the product</i>		16 CFR 1219 (1–1–25 Edition) (ASTM F1169-19, clause 7.14.4)
20.		Thử độ bám chắc của các túi chứa hoặc các chi tiết khác có in lời cảnh báo <i>Test for attachment of storage pouch or other parts with printed warnings</i>		16 CFR 1219 (1–1–25 Edition) (ASTM F1169-19, clause 7.14.5)
21.	Giường tầng <i>Bunk bed</i>	Kiểm tra thanh ngang bảo vệ <i>Guardrails examination</i>		16 CFR Part 1513 (1–1–25 Edition), clause 7.a
22.		Kiểm tra khung đầu giường trên <i>Upper bunk end structure examination</i>		16 CFR Part 1513 (1–1–25 Edition), clause 7.b
23.		Kiểm tra khung đầu giường dưới <i>Lower bunk end structure examination</i>		16 CFR Part 1513 (1–1–25 Edition), clause 7.c
24.		Thử sự mắc bẫy cổ <i>Neck entrapment test</i>		16 CFR Part 1513 (1–1–25 Edition), clause 7.d
25.	Sản phẩm ghế <i>Chair products</i>	Thử lật phía trước <i>Forwards overturning test</i>		EN 1022:2018, clause 7.3.1
26.		Thử lật phía trước cho ghế có gác chân <i>Forwards overturning test for seating with foot rest</i>		EN 1022:2018, clause 7.3.2
27.		Thử ổn định góc <i>Corner stability test</i>		EN 1022:2018, clause 7.3.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ Mechanical - NDT Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
28.	Sản phẩm ghế <i>Chair products</i>	Thử lật hướng cạnh cho ghế không có tay ghế <i>Sideways overturning test for seating without arms</i>		EN 1022:2018, clause 7.3.4
29.		Thử lật hướng ngang cho các loại ghế khác <i>Sideways overturning test for other seating</i>		EN 1022:2018, clause 7.3.5
30.		Thử lật phía sau cho các ghế có lưng ghế <i>Rearwards overturning test for seating with back rests</i>		EN 1022:2018, clause 7.3.6
31.		Thử lật ghế nghiêng <i>Overturning test for tilting seating</i>		EN 1022:2018, clause 7.4.2
32.		Thử lật ghế ngã nằm có đỡ chân <i>Overturning test for Reclining seating with leg rest</i>		EN 1022:2018, clause 7.4.3
33.		Thử lật ghế ngã nằm không có đỡ chân <i>Overturning test for reclining seating without leg rest</i>		EN 1022:2018, clause 7.4.4
34.		Thử ổn định sau cho ghế bập bênh <i>Rearwards stability test for rocking chairs</i>		EN 1022:2018, clause 7.4.5
35.		Thử lật phía trước (Ghế dựa dài) <i>Forwards overturning test (Chaise lounge chair)</i>		EN 1022:2018, clause 8.3.1
36.		Thử lật hướng cạnh (Ghế dựa dài) <i>Sideways overturning test (Chaise lounge chair)</i>		EN 1022:2018, clause 8.3.2
37.		Thử tải tĩnh mặt ngồi và lưng ghế <i>Seat static load and back static load test</i>		EN 1728:2012, clause 6.4
38.		Thử tải tĩnh cạnh trước mặt ngồi <i>Seat front edge static load test</i>		EN 1728:2012, clause 6.5
39.		Thử tải tĩnh gác chân <i>Foot rest static load test</i>		EN 1728:2012, clause 6.8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ Mechanical - NDT Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
40.	Sản phẩm ghế <i>Chair products</i>	Thử tải tĩnh hướng ngang tay ghế <i>Arm rest sideways static load test</i>		EN 1728:2012, clause 6.10
41.		Thử tải tĩnh tay ghế <i>Arm rest downwards static load test</i>		EN 1728:2012, clause 6.11
42.		Thử tải tĩnh chân ghế hướng trước <i>Leg forward static load test</i>		EN 1728:2012, clause 6.15
43.		<i>Leg sideways static load test</i> Thử tải tĩnh chân ghế hướng cạnh		EN 1728:2012, clause 6.16
44.		Thử môi kết hợp mặt ngồi và lưng ghế <i>Combined Seat and back durability test</i>		EN 1728:2012, clause 6.17
45.		Thử môi cạnh trước mặt ngồi <i>Seat front edge durability test</i>		EN 1728:2012, clause 6.18
46.		Thử môi cho ghế có nhiều vị trí lưng ghế <i>Durability test on seating with a multi-position back rest</i>		EN 1728:2012, clause 6.19
47.		Thử môi tay ghế <i>Arm rest durability test</i>		EN 1728:2012, clause 6.20
48.		Thử va đập mặt ngồi <i>Seat impact test</i>		EN 1728:2012, clause 6.24
49.		Thử va đập phía sau <i>Back impact test</i>		EN 1728:2012, clause 6.25
50.		Thử lật phía sau <i>Backward fall test</i>		EN 1728:2012, clause 6.28
51.		Thử tải tĩnh bổ sung cho mặt ngồi và đỡ chân (Ghế dựa dài) <i>Additional seat and leg rest static load test (Chaise lounge chair)</i>		EN 1728:2012, clause 8.3
52.		Thử môi bổ sung cho mặt ngồi (Ghế dựa dài) <i>Additional seat durability test (Chaise lounge chair)</i>		EN 1728:2012, clause 8.4.2
53.		Thử va đập (Ghế dựa dài) <i>Impact test (Chaise lounge chair)</i>		EN 1728:2012, clause 8.8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ Mechanical - NDT Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
54.	Sản phẩm ghế <i>Chair products</i>	Thử nâng cho ghế di động (Ghế dựa dài) <i>Lifting test for mobile (Chaise lounge chair)</i>		EN 1728:2012, clause 8.9
55.	Sản phẩm bàn <i>Table products</i>	Thử tải tĩnh hướng ngang <i>Horizontal static load test</i>		EN 1730:2012, clause 6.2
56.		Thử tải tĩnh hướng đứng <i>Vertical static load test</i>		EN 1730:2012, clause 6.3
57.		Thử mỏi ngang <i>Horizontal durability test</i>		EN 1730:2012, clause 6.4
58.		Thử mỏi thẳng đứng đối với bàn có bộ chân <i>Vertical durability test for cantilever or pedestal tables</i>		EN 1730:2012, clause 6.5
59.		Thử va đập thẳng đứng đối với bàn có kính <i>Vertical impact test for tables with glass in their construction</i>		EN 1730:2012, clause 6.6.1 & 6.6.2 EN 14072:2003, Clause 6c
60.		Thử va đập thẳng đứng đối với bàn không có kính <i>Vertical impact test for tables without glass in their construction</i>		EN 1730:2012, clause 6.6.1 & 6.6.3
61.		Thử ổn định dưới tải thẳng đứng <i>Stability test for under vertical load</i>		EN 1730:2012, clause 7.1 & 7.2
62.		Thử ổn định bàn có phần mở rộng <i>Stability test for tables with extension elements</i>		EN 1730:2012, clause 7.3
63.		Thử ổn định bàn có bộ phận đỡ dù <i>Stability test of tables designed to support a parasol</i>		EN 1730:2012, clause 7.4
64.	Sản phẩm bàn & ghế <i>Table & chair products</i>	Kiểm tra tổng quát <i>General examination</i>		EN 581-1:2017, clause 5.1
65.		Kiểm tra các bộ phận dạng ống <i>Tubular components examination</i>		EN 581-1:2017, clause 5.2
66.		Kiểm tra các điểm cắt và kẹt <i>Shear and squeeze points examination</i>		EN 581-1:2017, clause 5.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ Mechanical - NDT Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
67.	Sản phẩm bàn & ghế <i>Table & chair products</i>	Thử ổn định hướng cạnh <i>Sideways stability test</i>		EN 581-2:2015 (A.1.1)
68.		Thử ổn định hướng trước <i>Forward stability test</i>		EN 581-2:2015 (A.1.2)
69.		Thử ổn định bàn có phần mở rộng <i>Stability test for tables with extension elements</i>		EN 12521:2015, clause 5.3.2
70.		Thử va đập ngang kính <i>Horizontal glass impact test</i>		UL 4041:2022, Section 8
71.		Thử va đập đứng kính <i>Vertical glass impact test</i>		UL 4041:2022, Section 9
72.		Thử kẹt và cắt <i>Shear and pinch point test</i>		UL 4041:2022, Section 10
73.	Sản phẩm bàn <i>Table products</i>	Thử ổn định <i>Stability test</i>		UL 4041:2022, Section 11
74.		Thử tải chu kỳ <i>Top load ease cycle test</i>		UL 4041:2022, Section 12
75.		Thử tải tập trung <i>Concentrated load test</i>		UL 4041:2022, Section 13
76.		Thử tải phân bố <i>Distributed load test</i>		UL 4041:2022, Section 14
77.		Thử thả rơi bàn <i>Table unit drop test</i>		UL 4041:2022, Section 15
78.		Thử cứng vững chân <i>Leg strength test</i>		UL 4041:2022, Section 16
79.		Thử bàn có chân <i>Test for tables with casters</i>		UL 4041:2022, Section 17
80.	Sản phẩm ghế <i>Chair products</i>	Thử ổn định <i>Stability tests</i>		UL 4041:2022, Section 18
81.		Thử cứng vững lưng tựa tĩnh loại 1&2 <i>Backrest strength test static type I and II</i>		UL 4041:2022, Section 19
82.		Thử cứng vững lưng tựa tĩnh-loại 3 <i>Backrest strength test -static - type III</i>		UL 4041:2022, Section 20

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ Mechanical - NDT Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
83.	Sản phẩm ghế <i>Chair products</i>	Thử rơi - động <i>Drop test -Dynamic</i>		UL 4041:2022, Section 21
84.		Thử xoay - chu kỳ <i>Swivel test -Cyclic</i>		UL 4041:2022, Section 22
85.		Thử độ bền chỗ ngồi - chu kỳ <i>Seating durability tests - Cyclic</i>		UL 4041:2022, Section 23
86.		Thử cứng vững tay vịn - thẳng đứng- Thử tĩnh <i>Arm strength test - Vertical -Static</i>		UL 4041:2022, Section 24
87.		Thử cứng vững tay vịn - phương ngang -Thử tĩnh <i>Arm strength test -Horizontal - Static</i>		UL 4041:2022, Section 25
88.		Thử bền lưng tựa - chu kỳ - loại I <i>Backrest durability test -Cyclic - Type I</i>		UL 4041:2022, Section 26
89.		Thử bền lưng tựa - chu kỳ - loại II và III <i>Backrest durability test-Cyclic - Type II and III</i>		UL 4041:2022, Section 27
90.		Thử bền bộ ghế/bánh xe cho ghế có bộ <i>Caster/Chair base durability test for pedestal base chairs</i>		UL 4041:2022, Section 28
91.		Thử bền khung ghế/bánh xe cho ghế có chân <i>Caster/Chair frame durability test for chairs with legs</i>		UL 4041:2022, Section 29
92.		Thử cứng vững chân - hướng trước và cạnh <i>Leg strength test - Front and side application</i>		UL 4041:2022, Section 30
93.		Thử tải tĩnh chỗ để chân - thẳng đứng <i>Footrest static load test -Vertical</i>		UL 4041:2022, Section 31
94.		Thử bền chỗ để chân - thẳng đứng- chu kỳ <i>Footrest durability test -Vertical - Cyclic</i>		UL 4041:2022, Section 32

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ *Mechanical - NDT Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
95.	Sản phẩm ghế dài <i>Chaise lounge chair products</i>	Thử ổn định <i>Stability test</i>		UL 4041:2022, Section 33.1
96.		Thử bền lưng ghế - Thử tĩnh <i>Backrest strength test -Static test</i>		UL 4041:2022, Section 33.2
97.		Thử rơi – Thử động <i>Drop test -Dynamic test</i>		UL 4041:2022, Section 33.3
98.		Thử mỏi mặt ngồi - chu kỳ <i>Seating durability tests - Cyclic</i>		UL 4041:2022, Section 34
99.		Thử bền tay vịn - thẳng đứng- Thử tĩnh <i>Arm strength test - Vertical -Static</i>		UL 4041:2022, Section 35
100.		Thử bền tay vịn - phương ngang- Thử tĩnh <i>Arm strength test -Horizontal - Static</i>		UL 4041:2022, Section 36
101.		Thử mỏi lưng tựa - Chu kỳ <i>Backrest durability test -Cyclic</i>		UL 4041:2022, Section 37
102.		Thử bền chân - Hướng trước và cạnh <i>Leg strength test - front and side application</i>		UL 4041:2022, Section 38
103.		Thử nâng cho ghế tựa dài di động <i>Lifting test for mobile chaise lounge chair</i>		UL 4041:2022, Section 39
104.	Sản phẩm ghế xích đu và treo <i>Swing and hanging chair products</i>	Thử ổn định trước và sau cho ghế treo <i>Front and rear stability test for hanging chair</i>		UL 4041:2022, A1
105.		Thử tải tĩnh mặt ghế <i>Static load test of seat</i>		UL 4041:2022, A2
106.		Thử tải mỏi mặt ghế (Phương pháp thay thế cho: Thử mỏi ghế - Chu kỳ) <i>Durability load test of seat (Alternative method to: Seating durability tests - Cyclic)</i>		UL 4041:2022, A3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Cơ khí – NDT/ Mechanical - NDT Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
107.	Sản phẩm ghế xích đu và treo <i>Swing and hanging chair products</i>	Thử bền cơ cấu khung lắc (Phương pháp thay thế cho: Thử bền chân - Tác dụng trước và cạnh) <i>Structural strength test of the swing (Alternative method to: Leg strength test - Front and side application)</i>		UL 4041:2022, A4
108.		Thử mỏi cơ cấu đu đưa (Phép thử bổ sung cho ghế với cơ cấu đu đưa) <i>Oscillation fatigue test (Additional test for Seating with Oscillation motion)</i>		UL 4041:2022, A5

Chú thích/ Note:

- (x): Phép thử có thực hiện ở hiện trường/ *On-site tests*
- EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ *European standard*
- ASTM: Tiêu chuẩn hiệp hội vật liệu và thử nghiệm Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*
- CPSC: Ủy ban an toàn sản phẩm tiêu dùng Hoa Kỳ/ *Consumer product safety commission (United States)*
- CPSIA: Đạo luật cải thiện an toàn sản phẩm tiêu dùng (Hoa Kỳ)/ *Consumer Product Safety Improvement Act(United States)*
- ISO: Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hoá / *International Organization for Standardization*
- AS/NZS: Tiêu chuẩn Úc/ Newzealand/ *Australian/ New Zealand Standard*
- SOR: Đơn đặt hàng theo luật định và quy định / *Statutory Orders and Regulations (Canada)*
- ST: Tiêu chuẩn an toàn đồ chơi của hiệp hội đồ chơi Nhật Bản/ *The Japan Toy Association Toy safety standard*
- GB/T: Tiêu chuẩn quốc gia Trung Quốc/ *Chinese National Standards*
- NOM: Tiêu chuẩn chính thức của Mexico/ *Normas Oficiales Mexicanas*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese National Standards*
- AWS: *American Welding Society*
- ASME: *The American Society of Mechanical Engineers*
- QTTN/...: Quy trình do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed method*
- Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Quality Assurance and Testing Center 2 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*